



Số: 45/CBTT-TBĐ

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
  - Mã chứng khoán : THI.
  - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
  - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
  - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2020.  
Báo cáo tài chính Riêng Quý III/2020.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 tháng 10 năm 2020 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất Quý III/2020

BCTC Riêng Quý III/2020

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
Tổng Giám Đốc**



**Phan Ngọc Thảo**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 10 NĂM 2020

M.S.D.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

---

## NỘI DUNG

### Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

11/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.856.841.336.267</b>	<b>2.004.392.354.187</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.777.411.067	252.015.137.258
111	1. Tiền		123.706.311.067	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.071.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>1.029.474.028.432</b>	<b>1.059.104.225.681</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	348.732.522.718	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.198.848.446	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	674.801.758.716	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.259.101.448)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	<b>588.670.353.759</b>	<b>679.008.136.551</b>
141	1. Hàng tồn kho		588.670.353.759	679.008.136.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>15.919.543.009</b>	<b>14.264.854.697</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	244.266.354	352.169.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.675.276.655	13.912.685.444
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.165.715.863.634</b>	<b>1.182.050.431.107</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>572.805.534</b>	<b>506.775.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	572.805.534	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		<b>244.089.110.108</b>	<b>247.120.657.988</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	242.502.986.441	245.953.239.923
222	- Nguyên giá		530.203.085.683	509.650.623.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.700.099.242)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.586.123.667	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.271.242.058)	(1.944.762.660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		<b>74.825.333.528</b>	<b>56.092.658.888</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	74.825.333.528	56.092.658.888
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	<b>528.441.167.652</b>	<b>535.850.851.992</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		528.441.167.652	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		<b>317.787.446.812</b>	<b>342.479.487.239</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	140.625.199.838	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.018.394.766	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại		175.143.852.208	191.066.020.593
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.022.557.199.901</b>	<b>3.186.442.785.294</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.688.424.756.750</b>	<b>1.944.027.221.402</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.327.967.203.747</b>	<b>1.436.048.315.292</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	272.955.565.983	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	37.234.949.608	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.331.001.105	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động		13.489.761.955	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.733.939.898	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.514.961.055	3.230.968.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	945.914.060.479	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.574.107.768	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	7.218.855.896	4.142.635.049
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>360.457.553.003</b>	<b>507.978.906.110</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	22.345.000.000	44.697.450.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338.112.553.003	463.281.456.110
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.334.132.443.151</b>	<b>1.242.415.563.892</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.334.132.443.151</b>	<b>1.242.415.563.892</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		539.851.242.198	454.382.798.480
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		448.181.667.465	289.494.663.320
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		91.669.574.733	164.888.135.160
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		102.973.800.487	96.725.364.946
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.022.557.199.901</b>	<b>3.186.442.785.294</b>



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

3

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	569.285.994.788	717.239.708.246	1.681.336.388.389	2.013.731.343.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	569.285.994.788	717.239.708.246	1.681.336.388.389	2.013.731.343.835
11	4. Giá vốn hàng bán	27	465.545.331.967	597.894.873.002	1.403.284.410.603	1.695.284.913.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.740.662.821	119.344.835.244	278.051.977.786	318.446.430.576
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	11.627.570.172	12.106.697.444	14.272.132.646	34.281.617.341
22	7. Chi phí tài chính	29	24.442.447.386	25.971.123.953	80.489.701.366	71.187.850.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.820.876.572	25.809.945.187	78.618.317.228	70.641.829.740
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		8.785.248.513	5.323.521.385	22.590.315.660	17.617.170.550
25	9. Chi phí bán hàng	30	17.708.318.651	24.003.445.731	45.420.347.572	71.966.313.342
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	24.870.383.368	31.814.318.871	71.689.850.842	80.550.100.541
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.132.332.101	54.986.165.518	117.314.526.312	146.640.954.214
31	12. Thu nhập khác	32	72.124.240	381.818.182	504.277.035	463.011.490
32	13. Chi phí khác	33	32.752.087	37.053.846	396.345.853	49.369.141
40	14. Lợi nhuận khác		39.372.153	344.764.336	107.931.182	413.642.349
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.171.704.254	55.330.929.854	117.422.457.494	147.054.596.563
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6.769.375.838	10.182.171.406	13.654.004.584	37.277.045.423
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.455.962.449	-	5.850.442.636	(4.336.455.673)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.946.365.967	45.148.758.448	97.918.010.274	114.114.006.813
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		43.546.091.112	44.173.976.305	91.669.574.733	109.396.624.445
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		4.400.274.855	974.782.143	6.248.435.541	4.717.382.368
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	990	1.004	2.083	2.486

Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.422.457.494	147.054.596.563
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.811.982.928	23.450.684.499
03	- Các khoản dự phòng		(2.025.555.640)	1.127.219.463
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.467.996.898)	(34.585.471.635)
06	- Chi phí lãi vay		78.618.317.228	70.641.829.740
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		205.359.205.112	207.688.858.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.074.326.552	(518.555.910.610)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		90.337.782.792	(157.131.447.325)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.918.807.403	(49.235.141.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.000.576.659	3.326.124.986
14	- Tiền lãi vay đã trả		(95.081.493.934)	(66.985.167.694)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.207.963.871)	(42.441.261.071)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.151.932.749)	(7.114.463.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		258.249.307.964	(630.448.408.211)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.467.878.978)	(20.955.502.418)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.307.727.271	443.181.817
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	186.570.298.453
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.115.038.917	34.142.289.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.045.112.790)	170.200.267.670
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.382.586.372.857	1.817.928.733.468
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.673.012.124.222)	(1.243.715.185.561)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.170.000)	(119.529.168.018)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(290.441.921.365)	454.684.379.889

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.237.726.191)	(5.563.760.652)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	192.777.411.067	168.028.634.803



*P. Trịnh*

Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3/2020

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	818.434.539	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.887.876.528	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền	69.071.100.000	69.071.100.000
	<b>192.777.411.067</b>	<b>252.015.137.258</b>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	332.508.676.148	373.408.651.716
- Công ty Điện Lực Quảng Nam	8.431.497.074	-
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	7.622.580.547	3.229.111.922
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	7.470.367.520	27.542.819.315
- Điện Lực Xuân Lộc - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	7.293.541.398	-
- Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	7.153.886.399	12.026.488.990
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	8.889.890.909	10.909.090.909
- Ban quản lý dự án phát triển Điện lực	97.397.615.000	-
- Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội	30.770.982.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.478.315.301	319.701.140.580
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	14.866.178.481
	<b>348.732.522.718</b>	<b>388.274.830.197</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.226.236.972)	(8.472.232.375)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	16.198.848.446	14.628.664.400
- Tuboly Astronic AG	4.211.578.800	10.519.404
- Bystronic Laser AG	3.670.044.259	-
- Công ty TNHH Trumpf Việt Nam	-	569.557.250
- Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức	458.383.767	458.383.767
- EBERLE	1.216.845.155	-
- Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Xây dựng Đông Anh	943.105.500	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện An Bình	724.064.000	-
- Các khoản trả trước khác	4.974.826.965	13.590.203.979
	<b>16.198.848.446</b>	<b>14.628.664.400</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 3/2020**

Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	31.995.959.667	-	29.604.785.829	-
Ký cược, ký	220.453.366	-	127.700.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.510.314.947	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	10.549.744.500	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	1.448.259.131	-	-	-
Phải thu thuế TNCN được hoàn	1.739.940.912	-	4.918.121.228	-
Phải thu khác	1.171.898.140	-	869.402.930	-
	<b>674.801.758.716</b>	<b>-</b>	<b>664.705.827.934</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	572.805.534	-	506.775.000	-
	<b>572.805.534</b>	<b>-</b>	<b>506.775.000</b>	<b>-</b>
<b>8 . NỢ XẤU</b>				
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty cổ phần đầu tư và	1.412.036.340	-	1.412.036.340	-
Các khoản khác	4.947.100.929	-	3.193.096.331	-
	<b>10.259.101.448</b>	<b>-</b>	<b>8.505.096.850</b>	<b>-</b>
<b>9 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.667.394.596	-	235.917.067.019	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 3/2020**

Công cụ, dụng cụ	414.490.309	-	451.136.756	-
kính doanh dờ dang	139.159.611.363	-	160.335.118.332	-
Thành phẩm	175.597.416.591	-	256.655.258.189	-
Hàng hoá	27.831.440.900	-	10.738.958.055	-
	<b>588.670.353.759</b>	<b>-</b>	<b>679.008.136.551</b>	<b>-</b>

Số đầu kỳ		-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		-	(3.896.620.989)

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	8.348.992.650	-
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	14.522.465.046	42.662.785.190
- Chi phí thuộc giai đoạn triển khai cấp phép chứng chỉ ASTA phục	48.245.943.009	9.935.973.698
- Khác	3.707.932.823	3.493.900.000
	<b>74.825.333.528</b>	<b>56.092.658.888</b>

**. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
- Mua trong kỳ	227.237.500	22.043.341.565	689.022.091	30.418.182	22.990.019.338
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(2.357.967.480)	-	(2.437.557.108)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.541.124.486</b>	<b>360.566.506.677</b>	<b>29.852.737.955</b>	<b>6.242.716.565</b>	<b>530.203.085.683</b>
<b>Trong đó:</b>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	16.566.516.394	113.205.403.202	9.612.333.233	5.919.813.656	145.304.066.485
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	56.614.392.629	181.503.751.449	19.562.233.076	6.017.006.376	263.697.383.530
- Khấu hao trong kỳ	3.567.173.205	19.394.676.385	2.479.612.245	44.041.695	25.485.503.530
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(1.403.198.190)	-	(1.482.787.818)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.181.565.834</b>	<b>200.818.838.206</b>	<b>20.638.647.131</b>	<b>6.061.048.071</b>	<b>287.700.099.242</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>73.359.558.652</b>	<b>159.747.668.471</b>	<b>9.214.090.824</b>	<b>181.668.494</b>	<b>242.502.986.441</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	745.185.000	745.185.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.857.365.725</b>	<b>3.857.365.725</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	326.479.398	326.479.398
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.271.242.058</b>	<b>2.271.242.058</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.586.123.667</b>	<b>1.586.123.667</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2020**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>528.441.167.652</b>	<b>528.441.167.652</b>	-	<b>505.850.851.992</b>
- Tổng Cty thiết bị điện Đông Anh - Cty C	528.441.167.652	528.441.167.652	-	505.850.851.992
	<b>528.441.167.652</b>	<b>528.441.167.652</b>	-	<b>505.850.851.992</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng;
- Về giá trị;

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	30/09/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24.95%	24.95%	24.95%	24.95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2020**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000		
	-	-	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 3/2020****14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.161.624	352.169.253
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	39.855.331	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.249.399	-
	<b>244.266.354</b>	<b>352.169.253</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.154.847.727	2.444.904.818
Tiền thuê đất trả trước	138.042.431.686	140.848.349.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.427.920.425	224.619.667
	<b>140.625.199.838</b>	<b>143.517.873.598</b>

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI****15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	145.138.169.879	145.138.169.879	47.463.626.443	47.463.626.443
- Công ty cổ phần Ngô Han	58.975.979.737	58.975.979.737	-	-
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	12.049.250.927	12.049.250.927	4.855.358.652	4.855.358.652
- Công ty TNHH Một Thành Viên	7.662.926.205	7.662.926.205	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng 18 Thái Nguyên	4.949.805.078	4.949.805.078	-	-
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	2.782.936.750	2.782.936.750	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật công	4.725.333.360	4.725.333.360	-	-
- Công ty CP TAS	4.666.909.060	4.666.909.060	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	49.325.028.762	49.325.028.762	42.608.267.791	42.608.267.791
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	127.817.396.104	127.817.396.104	135.998.734.765	135.998.734.765
	<b>272.955.565.983</b>	<b>272.955.565.983</b>	<b>183.462.361.208</b>	<b>183.462.361.208</b>

**Dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 3/2020**

Phải trả người bán	22.345.000.000	22.345.000.000	44.697.450.000	44.697.450.000
- Công ty CP cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
- Phải trả các đối tượng khác	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000

**22.345.000.000****22.345.000.000****44.697.450.000****44.697.450.000****16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	37.234.949.608	11.396.727.350
- Công Ty TNHH WORLDON (Việt Nam)	2.035.823.400	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Điện Phan An	1.918.994.804	23.304.347
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	3.097.348.000	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	2.410.000.000	-
- Phải trả đối tượng khác	27.772.783.404	11.373.423.003
	<b>37.234.949.608</b>	<b>11.396.727.350</b>



## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	11.992.070.041	36.896.642.507	(41.706.287.495)	7.182.425.053
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	13.654.004.584	(15.207.963.871)	12.912.217.457
Thuế Thu nhập cá nhân	1.144.819.936	5.675.688.031	(6.589.385.419)	231.122.548
Các loại thuế khác	5.236.047	8.000.000	(8.000.000)	5.236.047
	<b><u>27.608.302.768</u></b>	<b><u>56.234.335.122</u></b>	<b><u>(63.511.636.785)</u></b>	<b><u>20.331.001.105</u></b>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	3.780.841.314	20.244.018.020
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	600.000.000	-
- Chi phí khuyến mại	2.353.098.584	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	-	4.713.435.842
	<b>6.733.939.898</b>	<b>35.991.307.191</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	6.733.939.898	35.991.307.191

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	2.174.300.466	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.139.505.834	3.155.675.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.154.755	74.482.456
	<b>6.514.961.055</b>	<b>3.230.968.680</b>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17.574.107.768	21.353.668.006
	<b>17.574.107.768</b>	<b>21.353.668.006</b>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.142.635.049	2.327.741.439
Trích lập trong kỳ	5.228.153.596	8.063.755.771
Sử dụng trong kỳ	(2.151.932.749)	(5.734.463.462)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.218.855.896</b>	<b>4.657.033.748</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**

Quý 3/2020

**22 . VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>971.623.359.471</b>	<b>971.623.359.471</b>	<b>1.382.586.372.857</b>	<b>1.543.318.295.205</b>	<b>810.891.437.123</b>	<b>810.891.437.123</b>
- Vay ngân hàng	971.623.359.471	971.623.359.471	1.349.736.372.857	1.524.416.651.369	796.943.080.959	796.943.080.959
- Vay cá nhân	-	-	32.850.000.000	18.901.643.836	13.948.356.164	13.948.356.164
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>135.853.361.356</b>	<b>25.853.361.356</b>	<b>128.863.091.017</b>	<b>129.693.829.017</b>	<b>135.022.623.356</b>	<b>135.022.623.356</b>
- Vay dài hạn đến hạn	25.853.361.356	25.853.361.356	18.863.091.017	19.693.829.017	25.022.623.356	25.022.623.356
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	<b>1.107.476.720.827</b>	<b>997.476.720.827</b>	<b>1.511.449.463.874</b>	<b>1.673.012.124.222</b>	<b>945.914.060.479</b>	<b>945.914.060.479</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	28.446.329.847	28.446.329.847	1.906.347.000	18.863.091.017	11.489.585.830	11.489.585.830
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	1.787.840.910	110.000.000.000	326.622.967.173	326.622.967.173
	<b>463.281.456.110</b>	<b>463.281.456.110</b>	<b>3.694.187.910</b>	<b>128.863.091.017</b>	<b>338.112.553.003</b>	<b>338.112.553.003</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2020

**22 . VAY****22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	VND 355.928.037.577	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%-5,2%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	141.745.080.414	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,6%-4,8%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hò Chí Minh	49.519.899.221	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,8%-4,1%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.462.646.389	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4.00%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Vietinbank	8.897.334.011	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4.00%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	123.491.098.949	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	7.5-7.7%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Vay cá nhân	95.898.984.398	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7.5-7.8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
	13.948.356.164	VND	Kỳ hạn vay 15 ngày. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14	10.0%	Không đảm bảo
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>810.891.437.123</b>	-			

**22.1.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2020

Ngân hàng Vietinbank	27.438.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	9,8%	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.726.981.480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,4-10,6%	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.346.798.344	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	9,8-10,6%	Tài sản cố định
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.512.209.186</b>	<b>-</b>			

*Trong đó:*

- Vay dài hạn đến hạn trả 25.022.623.356
- Vay dài hạn 11.489.585.830

22 . VAY  
22.3 Trái phiếu phát hành

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Dài hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	9.5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550.000.000.000	10.5%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.377.032.827)			(5.164.873.737)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>436.622.967.173</b>			<b>544.835.126.263</b>		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	326.622.967.173			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
  - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2020

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>473.417.771.728</b>	<b>1.259.223.710.562</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	109.396.624.445	114.114.006.813
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>465.651.757.470</b>	<b>1.256.175.078.672</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>454.382.798.480</b>	<b>1.242.415.563.892</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	91.669.574.733	97.918.010.274
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.228.153.596)	(5.228.153.596)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	(12.977.419)	(12.977.419)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>539.851.242.198</b>	<b>1.334.132.443.151</b>

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	66.000.000.000

**23.3 Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.422.457.494	147.054.596.563
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	22.150.862.043	29.071.918.879
Các khoản điều chỉnh tăng	4.097.411.137	5.489.541.739
- <i>Các khoản phạt</i>	19.890.034	3.873.829
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	456.477.990	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	3.621.043.113	5.485.667.910
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.594.268.596)	(1.620.870.868)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích trong năm trước</i>	(5.850.442.636)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không ch</i>	(2.109.948.900)	-
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(4.633.877.060)	(1.620.870.868)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>13.654.004.584</b>	<b>32.940.589.750</b>



## 25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.107.420.685	204.241.382.244	336.439.789.969	440.064.985.244
Doanh thu bán thành phẩm	546.912.614.590	507.366.037.234	1.328.027.962.293	1.552.360.483.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.265.959.513	5.632.288.768	16.868.636.127	21.305.874.776
	<b>569.285.994.788</b>	<b>717.239.708.246</b>	<b>1.681.336.388.389</b>	<b>2.013.731.343.835</b>

## 26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.107.420.685	204.241.382.244	336.439.789.969	440.064.985.244
Doanh thu bán thành phẩm	546.912.614.590	507.366.037.234	1.328.027.962.293	1.552.360.483.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.265.959.513	5.632.288.768	16.868.636.127	21.305.874.776
	<b>569.285.994.788</b>	<b>717.239.708.246</b>	<b>1.681.336.388.389</b>	<b>2.013.731.343.835</b>

## Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	424.732.233.308	727.766.973.752	1.530.759.074.344	1.992.658.787.711
- Doanh thu đối với bên liên quan	144.553.761.480	(10.527.265.506)	150.577.314.045	21.072.556.124

## 27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	59.139.197.036	198.625.223.218	328.112.174.885	424.705.211.818
Giá vốn bán thành phẩm	403.783.189.176	394.766.246.255	1.067.277.661.530	1.252.377.543.728
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.622.945.755	4.503.403.529	7.894.574.188	18.202.157.713
	<b>465.545.331.967</b>	<b>597.894.873.002</b>	<b>1.403.284.410.603</b>	<b>1.695.284.913.259</b>

## 28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	920.731.943	6.793.143.102	3.565.294.417	25.549.599.903
Lãi các khoản đầu tư	-	-	-	3.390.689.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.549.744.500	5.202.000.000	10.549.744.500	5.202.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.181.180	111.554.342	2.181.180	139.327.523
Doanh thu hoạt động tài chính khác	154.912.549	-	154.912.549	-
	<b>11.627.570.172</b>	<b>12.106.697.444</b>	<b>14.272.132.646</b>	<b>34.281.617.341</b>

## 29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23.820.876.572	25.809.945.187	78.618.317.228	70.641.829.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.623.844	161.178.766	83.543.228	256.591.940
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	-	1.787.840.910	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	289.428.690
	<b>24.442.447.386</b>	<b>25.971.123.953</b>	<b>80.489.701.366</b>	<b>71.187.850.370</b>

## 30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	954.545	-	954.545
Chi phí nhân công	3.588.247.322	9.246.920.405	12.424.130.038	26.210.568.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.176.229	491.510.968	1.936.842.715	1.368.610.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.268.695.314	4.724.617.349	11.852.113.904	13.830.534.006
Chi phí khác bằng tiền	10.506.082.122	8.751.789.823	21.920.619.033	29.226.579.843
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(275.882.336)	787.652.641	(2.713.358.118)	1.329.066.274
	<b>17.708.318.651</b>	<b>24.003.445.731</b>	<b>45.420.347.572</b>	<b>71.966.313.342</b>

## 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.391.704.864	956.623.970	1.391.704.864	956.623.970
Chi phí nhân công	7.970.993.598	12.056.494.839	23.872.566.233	32.976.951.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.273.862	498.897.861	1.304.035.921	1.593.052.382
Thuế, phí, lệ phí	74.148.776	35.103.189	74.148.776	35.103.189
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	1.754.004.598	-
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.460	5.307.389.460	15.922.168.382	15.922.168.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.963.803.965	4.029.816.805	5.144.217.394	7.060.962.299
Chi phí khác bằng tiền	7.743.068.843	8.929.992.747	22.227.004.674	22.005.238.442
	<b>24.870.383.368</b>	<b>31.814.318.871</b>	<b>71.689.850.842</b>	<b>80.550.100.541</b>

## 32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.124.240	381.818.182	352.957.981	443.181.817
Thu nhập khác	-	-	151.319.054	19.829.673
	<b>72.124.240</b>	<b>381.818.182</b>	<b>504.277.035</b>	<b>463.011.490</b>

## 33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	32.752.087	37.053.846	396.345.853	37.053.846
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	-	-	12.315.295
	<b>32.752.087</b>	<b>37.053.846</b>	<b>396.345.853</b>	<b>49.369.141</b>

## 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	43.546.091.112	44.173.976.305	91.669.574.733	109.396.624.445

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.546.091.112	44.173.976.305	91.669.574.733	109.396.624.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>990</b>	<b>1.004</b>	<b>2.083</b>	<b>2.486</b>

## 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.226.927.945	482.131.301.861	1.318.542.985.919	1.380.801.640.389
Chi phí nhân công	28.215.828.487	70.411.338.874	99.366.114.689	156.720.293.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.111.485.928	7.896.895.501	25.811.982.928	23.450.684.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.168.651	26.717.637.206	19.390.623.189	50.753.558.551
Chi phí khác bằng tiền	19.904.855.767	48.165.458.202	41.360.733.910	90.515.454.375
	<b>606.240.266.778</b>	<b>635.322.631.644</b>	<b>1.504.472.440.635</b>	<b>1.702.241.631.490</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 3/2020****36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2020</i>	<i>ngày 01/01/2019</i>
			<u>đến 30/09/2020</u>	<u>đến 30/09/2019</u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	28.161.201	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	335.300.352.720	496.717.590.187
		Lãi cho vay	-	7.711.265.673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	99.856.392.862	308.443.938.059
		Cổ tức công bố	-	87.155.432.500
		Lãi cho vay	8.590.603	13.396.040.457
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	15.499.300.691	86.826.703.500
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	52.728.765.607	389.504.997.379
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	23.968.790.816	1.611.696.485
		Doanh thu bán thành phẩm	34.063.591.800	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.435.068.193	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	62.034.896.370	3.391.656.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	6.349.195.953	19.460.859.639
		Doanh thu bán thành phẩm	294.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.921.412	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.382.251.846	41.000.941.204
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	475.536.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	81.474.433.378	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Doanh thu bán hàng hóa	83.826.048.670	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.374.491.001	-

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/09/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 3/2020**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Lãi	-	190.207.778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Bán VTSX	20.101.644.486	494.968.397
	Bán MBT	-	14.181.002.306
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-	Bán MBT và VTSX	65.058.344.952	-
		<b>85.159.989.438</b>	<b>14.866.178.481</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Mua vật tư sản xuất	91.581.059.489	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Mua vật tư sản xuất	13.458.714.333	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	189.557.889	20.263.051.055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	-	870.142.070
	Mua vật tư sản xuất	6.786.782.452	1.973.636.701
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Mua hàng hóa	13.189.341.840	54.785.759.930
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-	Mua thành phẩm	2.611.940.101	-
		<b>127.817.396.104</b>	<b>135.998.734.765</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua MBA	-	5.403.109.302
		-	<b>5.403.109.302</b>

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

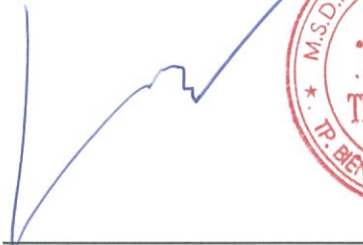
Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020*

